

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng - Tác động của FDI đến xuất khẩu của các địa phương Việt Nam. Mã số: 175.1TrEM.11** 3
Effects of Foreign Direct Investment (FDI) on Export of Vietnamese Provinces
- 2. Vũ Thị Yên - Đánh giá tác động của hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) tới giá trị thương mại của Việt Nam với các nước đối tác thuộc RCEP. Mã số: 175. IIIEM.11** 16
The Impact of the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement (RCEP) on Vietnam's Trade Value With RCEP Partners
- 3. Ngô Thị Mỹ - Phân tích tình hình xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc qua các chỉ số thương mại. Mã số: 175.1TrEM.11** 28
Analysis of the Situation of Vietnam's Agriculture Export to China Through Trade Indicators

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Võ Văn Dứt - Ảnh hưởng của các mối quan hệ quản lý đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa: vai trò điều tiết của quy mô và thời gian hoạt động. Mã số: 175.2BAdm.21** 36
The Moderating Effects of Firm Size And Age on Business Ties on SME Export Performance in Vietnam
- 5. Phạm Thủy Tú, Đào Lê Kiều Oanh và Dương Nguyễn Thanh Tâm - Tác động từ sự gia nhập của ngân hàng ngoại đến ổn định tài chính các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Mã số: 175.2FiBa.21** 47
Impacts From Foreign Banking Penetration to Financial Stability of Vietnam Commercial Banks in the Context of Integrating

- 6. Lê Tiến Đạt và Nguyễn Hoàng Việt - Khác biệt giới tính và ảnh hưởng tới cách thức ra quyết định và quản lý trong doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Mã số: 175.2.BAdm.22** 59
Gender Difference and Its Impacts on Decision and Management Methods in Vietnamese SMEs
- 7. Nguyễn La Soa - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng áp dụng kế toán quản trị chiến lược ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mã số: 175. 2BAcc.21** 69
Study on the willingness to apply strategic management accounting in small and medium enterprises in Ha Noi
- 8. Lê Thùy Hương và Nguyễn Thu Hương - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm ống hút giấy thân thiện với môi trường của các nhà hàng và quán cà phê: một khảo sát ở thành phố Hà Nội. Mã số: 175.2BMkt.21** 80
The Factors Influencing the Intention to Purchase Environmentally Friendly Paper Straws in Restaurants and Cafes: A Survey in Hanoi City
- 9. Đinh Thị Phương Anh - Thực trạng hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam và những vấn đề đặt ra. Mã số: 175.2FiBa.22** 94
Performance Situation of Vietnamese Commercial Banks and Issues

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 10. Trịnh Thị Nhuận và Trần Văn Trang - Rào cản trong áp dụng đổi mới sáng tạo mở: nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội. Mã số: 175.3BAdm.31** 103
Barriers in Open Innovation Adoption: Empirical Research in Small and Medium Enterprises in Hanoi

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Đinh Thị Phương Anh
Trưởng Đại học Thương mại
Email: anh.dtp@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 23/12/2022

Ngày nhận lại: 10/02/2023

Ngày duyệt đăng: 14/02/2023

Bài viết phân tích thực trạng quy mô hoạt động và kết quả kinh doanh của hệ thống các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam (có so sánh với các ngân hàng liên doanh và nước ngoài tại Việt Nam) trong thời gian 3 năm gần đây; luận giải những bất cập trong hoạt động ngân hàng đã và đang đặt ra, đó là: quy mô vốn của ngân hàng còn nhỏ, hệ số an toàn vốn thấp, tỉ lệ nợ xấu có xu hướng tăng, tăng trưởng tín dụng và huy động vốn mất cân đối, tỉ lệ thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng của nhiều ngân hàng nhỏ, hành vi vi phạm đạo đức trong kinh doanh ngân hàng có xu hướng phát triển và ngày càng tinh vi. Bài viết cũng đề xuất một vài khuyến nghị mang tính định hướng giải pháp cho các NHTM Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước với hi vọng góp thêm những luận cứ khoa học và thực tiễn nhằm phát triển an toàn, bền vững hệ thống NHTM Việt Nam.

Từ khóa: ngân hàng thương mại, vốn, nợ xấu, dịch vụ thu phí.

JEL Classifications: E52, G18, D04.

1. Mở đầu

Phát triển an toàn, bền vững là nhu cầu tất yếu của mỗi quốc gia, mỗi ngành/lĩnh vực kinh tế, mỗi doanh nghiệp. Tại Việt Nam, những năm gần đây, dưới tác động của đại dịch covid-19 và những biến động kinh tế - chính trị thế giới, các NHTM Việt Nam vẫn duy trì được quy mô hoạt động và kinh doanh có lãi. Bên cạnh những thành công, thực tế hoạt động của các NHTM Việt Nam cũng còn những hạn chế, bất cập, đó là: quy mô vốn nhỏ, hệ số an toàn vốn thấp, tỉ lệ nợ xấu tăng, tăng trưởng tín dụng mất cân đối với tăng trưởng huy động vốn, tỉ lệ thu nhập ngoài lãi thấp, tính liên chính và đạo đức kinh doanh của cá biệt một vài ngân hàng đang bị xuống cấp.

Gần đây, đã có một số nghiên cứu về hoạt động của các NHTM Việt Nam. Cụ thể, bài báo “Thu nhập ngoài lãi và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh dịch covid-19”, Tạp chí Tài chính kì 1 tháng 5/2022 của tác giả Trần Đức Tuấn đã đánh giá ảnh hưởng của thu nhập ngoài lãi và một số yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh dịch COVID-19. Kết quả cho thấy, thu nhập ngoài lãi góp phần tăng hiệu quả

kinh doanh của hệ thống ngân hàng, tương tự tỷ lệ dư nợ cho vay, quy mô hoạt động đều ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh. Ngược lại, tỷ lệ tiền gửi và chi phí hoạt động tác động ngược chiều với lợi nhuận ngân hàng. Theo Tạ Thị Kim Dung (2021), hệ thống NHTM Việt Nam còn tồn tại nhiều hạn chế như: chất lượng tài sản dù được cải thiện, nhưng rủi ro vẫn còn ở mức cao, (ii) khả năng sinh lời cải thiện, nhưng vẫn chưa tương xứng với quy mô và tiềm năng của các ngân hàng, qua đó đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM. Tuy đã có nhiều nghiên cứu, “Làm thế nào để tồn tại và phát triển an toàn, bền vững” luôn là câu hỏi đặt ra cho các cơ quan hoạch định chính sách và quản lý thị trường, nhà quản trị NHTM, và không dễ có được lời giải đáp đầy đủ, chính xác. Vì vậy, tiếp tục nghiên cứu để thấy rõ những bất cập, vướng mắc đang đặt ra trong hoạt động ngân hàng và đề xuất các khuyến nghị giải pháp phát triển là vấn đề cần thiết cả về lý luận và thực tiễn.

Để đánh giá thực trạng những bất cập, vướng mắc và đề xuất định hướng giải pháp phát triển an toàn, bền vững các NHTM Việt Nam, tác giả bài viết

chủ yếu sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu thứ cấp từ “Thông kê một số chỉ tiêu cơ bản” tại website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Báo cáo “Triển vọng ngân hàng nửa cuối năm 2022” của Công ty Chứng khoán Vietcombank, Báo cáo “Những thách thức và cơ hội đối với phát triển thương mại xanh tại Việt Nam” do Ngân hàng Thế Giới phát hành tháng 1/2022, “Báo cáo ngành ngân hàng năm 2022” của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân đội, nguồn thông tin từ Tổng Cục Thống kê, VietstockFinance, FiinTrade,... và xử lý thông tin, dữ liệu bằng các kỹ thuật thống kê mô tả, so sánh nhằm luận giải các vấn đề nghiên cứu.

2. Tổng quan về thực trạng hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Vốn và tài sản của ngân hàng

Tính đến 30/6/2022, cả nước có 04 NHTM nhà nước, 03 NHTM được cổ phần hóa từ NHTM nhà

nước, 28 NHTM cổ phần (không bao gồm 03 NHTM được cổ phần hóa từ NHTM nhà nước), 04 ngân hàng liên doanh, 09 ngân hàng 100% vốn nước ngoài (SBV, 2022). Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế, mặc dù chịu tác động nặng nề của đại dịch covid-19, các NHTM Việt Nam (gồm NHTM nhà nước và NHTM cổ phần) không chỉ duy trì được quy mô tài sản, vốn điều lệ, vốn tự có mà còn có tốc độ tăng trưởng cao hơn khối ngân hàng (NH) liên doanh, NH nước ngoài (NNG); Các biến động lớn (biến động +/-) về vốn tự có của nhóm NHTM nhà nước và nhóm NH nước ngoài (xem bảng 1) không phải là sự tăng/sụt giảm vốn một cách bất thường mà do thay đổi việc áp dụng quy định pháp lý (áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN thay cho Thông tư 22/2019/TT-NHNN: khối NHTM Nhà nước - NHTMCP Công Thương Việt Nam bắt đầu từ tháng 01/2021; một số ngân hàng thuộc khối ngân hàng

Bảng 1: Quy mô hoạt động của các nhóm NHTM Việt Nam

Đơn vị : tỉ đồng, %

Chỉ tiêu	12/2020		11/2021		6/2022	
	Giá trị	Giá trị	Tốc độ tăng	Giá trị	Tốc độ tăng	
Giá trị tài sản						
NHTM nhà nước *	5.736.127	6.311.339	8,97	7.096.109	9,99	
NHTM cổ phần	6.020.435	6.711.875	10,88	7.571.770	5,87	
NH liên doanh, NNg	1.541.358	1.598.082	4,95	1.684.832	3,39	
Vốn điều lệ						
NHTM nhà nước *	158.771	169.713	9,30	190.337	5,70	
NHTM cổ phần	317.133	380.263	19,91	409.543	4,05	
NH liên doanh, NNg	131.282	138.570	5,55	144.580	4,34	
Vốn tự có						
<i>Nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN</i>	998.495,6	1.176.797,9	34,8	1.310.344,4	9,62	
NHTM nhà nước *	321.253,4	373.587,3	76,8	401.051,5	9,31	
NHTM cổ phần	469.298,8	585.877,5	27,8	677.298,4	11,05	
NH liên doanh, NNg	207.943,5	217.333,1	7,0	231.994,5	6,15	
<i>Nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư 22/2019/TT-NHNN</i>	179.966,16	184.927,06	-34,6	190.317,30	5,40	
NHTM nhà nước *	108.860,33	115.061,76	-45,8	121.827,14	10,33	
NHTM cổ phần	59.647,41	59.197,52	-0,1	61.227,78	3,14	
NH liên doanh, NNg	7.311,19	8.027,45	10,7	4.489,70	-44,21	

(Nguồn: SBV, 2022)

Ghi chú: Số liệu tại Bảng 1 đối với nhóm NHTM nhà nước (*) gồm cả các NHTM cổ phần có vốn nhà nước chi phối (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam).

QUẢN TRỊ KINH DOANH

nước ngoài bắt đầu từ tháng 01/2022). Bốn ngân hàng dẫn đầu về tài sản (gồm: BIDV, VietinBank, Vietcombank, Agribank) có vốn điều lệ gấp khoảng 3 lần mức trung bình một ngân hàng (tính trên tổng các NHTM Việt Nam).

Kết quả kinh doanh của ngân hàng

Trong thời gian nghiên cứu, các NHTM Việt Nam đều kinh doanh có lãi, tỉ suất sinh lợi của tài sản (ROA), tỉ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) trung bình của các NHTM Việt Nam cao hơn nhóm NH liên doanh, NH nước ngoài; trong đó nhóm NHTM cổ phần tư nhân có ROA, ROE cao hơn nhóm NHTM nhà nước/NHTM cổ phần có vốn nhà nước chi phối (xem bảng 2). “Bốn NHTM nhà nước/NHTM cổ phần có vốn nhà nước chi phối (Agribank, BIDV, Viettinbank, Vietcombank), mặc dù là những ngân hàng có tổng tài sản lớn nhất nhưng hiệu quả khai thác tài sản (ROA) của nhóm này chỉ ở mức trung bình. Nhóm NHTM cổ phần tư

nhân mặc dù tổng tài sản khiêm tốn hơn nhiều, nhưng lại là nhóm khai thác sử dụng tài sản tốt hơn, điển hình là Techcombank, VPbank (6 tháng đầu năm 2022, ROA của 2 ngân hàng này lần lượt là 3,45%; 3,05%), Sacombank có ROA thấp nhất chỉ ở mức 0,67% do ngân hàng này vẫn còn trong giai đoạn tái cấu trúc, xử lý tài sản tồn đọng sau khi nhận sáp nhập Southern Bank. Về tỉ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu, một số NHTM có ROE cao cũng là các NHTM cổ phần tư nhân như VIB, MB, ACB; 6 tháng đầu năm 2022, ROE của 3 ngân hàng này lần lượt là 28,85%; 25,42%; 25,07%”. (Fiitrade, 2022).

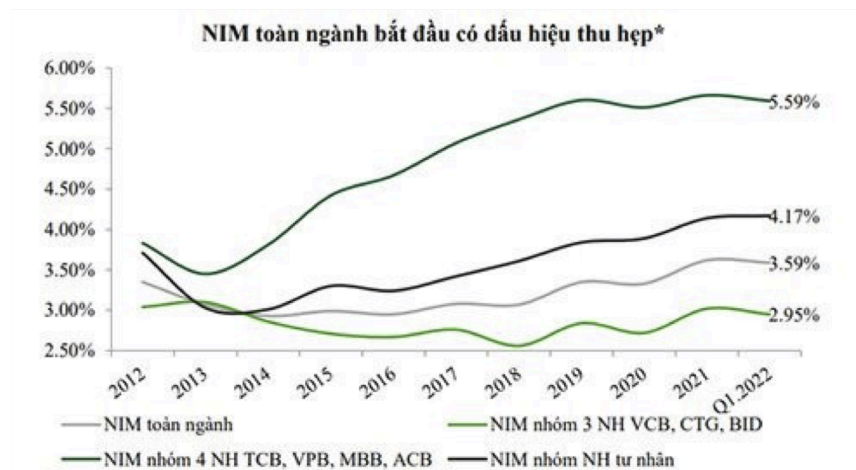
Hình 1 cho thấy, từ năm 2020 trở lại đây, NIM toàn ngành ngân hàng đang có xu hướng đi ngang, trong đó NIM trung bình của 3 NHTM cổ phần có vốn nhà nước chi phối thấp nhất (quý 1/2022 chỉ ở mức 2,95%). NIM trung bình của 4 ngân hàng VPbank, Techcombank, MB, ACB cao nhất (quý 1/2022 là 5,59%). Nhiều năm nay, VPBank luôn

Bảng 2: ROA, ROE của các nhóm NHTM Việt Nam

Đơn vị tính: %

Loại hình NH	Năm 2020		Năm 2021		Quý I/2022	
	ROA	ROE	ROA	ROE	ROA	ROE
NHTM nhà nước			0,74	11,48	0,33	5,87
NHTM cổ phần			1,15	13,47	0,51	5,67
NH liên doanh và nước ngoài			0,54	3,95	0,23	1,72
Cả hệ thống các TCTD	1,02	14,48	0,91	10,90	0,41	4,87

(Nguồn: SBV, 2022)



(Nguồn: MBS, 2022)

Hình 1: Tỉ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam

là ngân hàng có NIM cao nhất do hợp nhất kết quả kinh doanh của FE Credit, công ty tài chính tiêu dùng có quy mô lớn nhất Việt Nam. Lĩnh vực cho vay tiêu dùng vốn có biên lợi nhuận lớn giúp VPBank có NIM vượt trội toàn ngành, hai quý đầu năm 2022 NIM của VPbank là 7,18% (Fiintrade, 2022).

3. Những vấn đề đặt ra đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam

Thứ nhất, quy mô vốn của nhiều NHTM Việt Nam còn nhỏ, hệ số an toàn vốn thấp

Những năm gần đây, mặc dù quy mô vốn điều lệ, vốn tự có của các NHTM Việt Nam đều tăng trưởng (xem bảng 1), nhưng nhìn chung vẫn còn nhỏ. Tại thời điểm 31/3/2022, trong tổng số 31 NHTM cổ phần Việt Nam, có tới 8 ngân hàng có vốn điều lệ dưới 5.000 tỉ đồng (gồm: Saigon Bank, Baovietbank, KLB, Viet Capital Bank, NCB, Nam A Bank, Vietbank, DongABank); cá biệt một vài ngân hàng nhiều năm nay vẫn duy trì ở mức 3.000 tỉ đồng như Ngân hàng Bảo Việt (3.150 tỉ đồng), SaigonBank (3.080 tỉ đồng). Quy mô vốn nhỏ là một trong những yếu tố làm giảm khả năng chịu đựng các tác động xấu và biến cố rủi ro của ngân hàng.

Mặc dù, hệ số an toàn vốn (CAR) của các NHTM Việt Nam những năm gần đây (xem bảng 3) đều đáp ứng được yêu cầu về an toàn vốn tối thiểu theo chuẩn mực quốc tế (Basel II: 8%) và quy định của NHNN Việt Nam (Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019: 9%) nhưng so với CAR của NHTM ở các quốc gia ASEAN +5 thì vẫn thấp

Bảng 3: Hệ số an toàn vốn của các NHTM tại Việt Nam

Hệ số an toàn vốn (CAR)	2020	2021	6/2022
<i>Nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN</i>	11,09	11,74	11,47
NHTM nhà nước *	8,96	9,52	8,87
NHTM cổ phần	10,86	11,84	11,98
NH liên doanh, NNg	18,97	18,88	18,64
<i>Nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư 22/2019/TT-NHNN</i>	10,58	10,48	10,54
NHTM nhà nước *	10,60	10,75	10,39
NHTM cổ phần	9,52	9,27	10,52
NH liên doanh, NNg	28,95	25,98	18,60

(Nguồn: SBV, 2022)

hơn nhiều. Tại thời điểm quý 1/2021 CAR của các NHTM Việt Nam chỉ ở mức khoảng 11,35%, trong khi CAR của NHTM các quốc gia ASEAN +5 ở mức 16%-24% (Bank, 2022). Nếu so với nhóm NH liên doanh, NH nước ngoài tại Việt Nam, CAR của các NHTM Việt Nam cũng thấp hơn nhiều, nhất là nhóm NHTM nhà nước và NHTM cổ phần có vốn nhà nước chi phối (xem bảng 3).

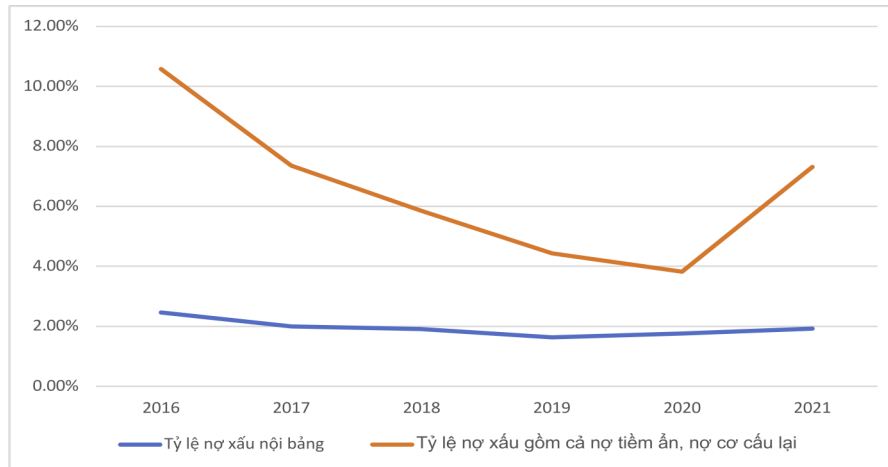
Thứ hai, tỉ lệ nợ xấu có xu hướng tăng lên

Hình 2 cho thấy, từ năm 2020 đến nay, tỉ lệ nợ xấu tại các NHTM đang có xu hướng gia tăng, nhất là tỉ lệ nợ xấu tính gộp cả nợ tiềm ẩn và nợ cơ cấu lại. Theo thống kê của FiinGroup, “Tính đến hết 30/6/2022, tổng nợ xấu của 27 ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán là 120.938 tỉ đồng, tăng 20% so với cuối năm 2021, riêng nợ xấu nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) tăng 40% lên hơn 62.316 tỷ đồng, chiếm 51,5% trên tổng nợ xấu. Tỉ lệ nợ xấu nội bảng trên báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank (bao gồm cả nợ xấu của FE Credit) cao nhất (5,25%); Nếu tính riêng số liệu của ngân hàng mẹ, tỷ lệ nợ xấu của VPBank sau quý II ở mức 2,83%. Hai ngân hàng còn lại có tỷ lệ nợ xấu cao vượt mốc 2% là SHB và ABBank. Tỉ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng tăng từ 1,92% (thời điểm cuối năm 2021) lên 2,13%”.

Thứ ba, tăng trưởng tín dụng mất cân đối với tăng trưởng huy động vốn, tỉ lệ tiền gửi không kì hạn tại một vài ngân hàng cao, tác động không tốt đến năng lực thanh khoản của ngân hàng.

Bảng 4 cho thấy, ba năm gần đây, tỉ lệ tăng

Đơn vị : Tỉ đồng, %



(Nguồn: SBV, 2022)

Hình 2: Tình hình nợ xấu của các NHTM Việt Nam

Bảng 4: Tốc độ tăng trưởng tín dụng và huy động vốn của các NHTM

Đơn vị tính: %

	Năm 2020	Năm 2021	Tháng 9/2022
Tăng trưởng tín dụng	12,20	13,53	10,54
Tăng trưởng huy động vốn	13,45	7,63	4,04

(Nguồn: SBV, 2022)

trường huy động vốn ngày càng thấp hơn tỉ lệ tăng trưởng tín dụng; 9 tháng đầu năm 2022, tăng trưởng huy động vốn chưa đạt ½ tốc độ tăng trưởng tín dụng. Trước tình trạng này, gần đây, hầu hết ngân hàng đều đã công bố tăng lãi suất huy động vốn; một số ngân hàng như SCB, NamA Bank... lãi suất huy động online đã bám sát ngưỡng 9%/năm, nhưng tiền gửi vào ngân hàng vẫn không thay đổi đáng kể. Theo Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 20/9/2022, tổng huy động vốn của hệ thống các tổ chức tín dụng tăng khoảng 4,04%. Trong khi đó, cùng thời điểm này của năm 2021 huy động vốn tăng khoảng 4,28%; năm 2020 là 7,7%. Như vậy, huy động vốn của hệ thống ngân hàng hai năm gần đây có xu hướng giảm rõ rệt so với giai đoạn từ năm 2020 trở về trước. Thực tế này làm cho thanh khoản của hệ thống ngân hàng trở nên căng thẳng hơn, điều đó được thể hiện rõ nhất qua lãi suất VND liên ngân hàng thời điểm tháng 10/2022 tăng vọt ở các kỳ hạn. Lãi suất VND qua đêm có những giao dịch chào vay lên tới gần 8%/năm, các kỳ hạn khác cũng đã giao dịch quanh mức 7,5%/năm.

Không chỉ là tăng trưởng huy động vốn thấp, huy động vốn tại một số NHTM chủ yếu dựa vào tiền gửi không kì hạn (xem bảng 5).

Bên cạnh lợi ích không thể phủ nhận, đó là, tỉ lệ tiền gửi không kì hạn (CASA) gia tăng giúp ngân hàng giảm được chi phí huy động vốn, nhưng cũng đồng nghĩa nguồn vốn của NHTM thiếu bền vững, gây khó khăn cho ngân hàng trong quản trị cân đối kì hạn nguồn vốn và sử dụng vốn. Tăng trưởng huy động vốn thấp hơn tăng trưởng tín dụng, kết hợp với tỉ lệ CASA cao là những thách thức không nhỏ đối với các ngân hàng trong việc tuân thủ quy định của NHNN về Tỉ lệ vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn và đáp ứng cầu thanh khoản.

Thứ tư, thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng của nhiều ngân hàng vẫn chiếm tỉ lệ nhỏ

Nhận thức được tầm quan trọng của sự đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng, những năm gần đây các NHTM Việt Nam đã và đang có những chuyển biến tích cực trong xây dựng chiến lược phát triển ngân hàng. Tốc độ tăng trưởng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, không còn quá cao như thời gian trước, đặc

Bảng 5: Tỷ lệ CASA của một số NHTM Việt Nam

Đơn vị tính: %

	ACB	BID	CTG	HDB	MB	MSB	STB	TCB	TPB	VCB	VIB	VPB
2020	21,0	18,0	18,8	12,0	37,0	26,7	18,7	44,3	18,3	29,7	11,9	15,2
2021	21,0	19,0	20,0	11,0	49,0	36,0	21,5	50,5	20,3	32,2	11,0	21,0
Q2/2022	22,8	17,7	18,6	10,4	36,0	31,9	21,1	42,6	15,1	34,0	11,5	15,1

(Nguồn: SBV, 2022; WB, 2022; Vietstock, 2022)

biệt khi hoạt động tín dụng bị ảnh hưởng khôc liệt bởi đại dịch covid-19, việc đẩy mạnh các dịch vụ phi tín dụng đã giúp ngân hàng cơ cấu lại nguồn thu nhập phù hợp hơn, bền vững hơn. Ngoài các dịch vụ truyền thống - dịch vụ tín dụng, các ngân hàng đã triển khai thêm nhiều lĩnh vực dịch vụ mới, các gói dịch vụ tích hợp, dịch vụ ngân hàng điện tử, ngân hàng số, dịch vụ thanh toán, tư vấn, quản lý tài chính... trên cơ sở không ngừng nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, phát triển môi trường kinh doanh số. Nhờ đó, tỉ lệ thu nhập từ các dịch vụ phi tín dụng - thu nhập ngoài lãi của hầu hết ngân hàng có xu hướng tăng lên, nhưng nhìn chung vẫn còn thấp. Kết quả kinh doanh quý II/2022 của các NHTM cho thấy, ngoại trừ một số ngân hàng có tỉ lệ thu nhập ngoài lãi cao như “Sacombank 136%, ABBank 79%, SeABank 56%, TPBank 51%, Eximbank 43%, Techcombank 42%, số đông ngân hàng tỉ lệ thu nhập ngoài lãi so với thu nhập từ lãi chỉ ở mức 23%-35%, một vài ngân hàng thu nhập ngoài lãi vẫn chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ/rất nhỏ, chẳng hạn như SHB 13%, OCB 6%” (Fiiitrade, 2022).

Thứ năm, hành vi vi phạm đạo đức trong kinh doanh ngân hàng có xu hướng lan rộng và ngày càng tinh vi hơn.

Ngoài các hành vi vi phạm pháp luật, chiếm đoạt tài sản ngân hàng được thực hiện không chỉ bởi khách hàng vay vốn mà còn bởi cán bộ ngân hàng đã xuất hiện lâu nay, thời gian gần đây, báo chí đã phản ánh về các vụ việc liên quan đến hành vi cố tình tư vấn sai, thiếu thông tin, không đúng sự thật về việc mua bán trái phiếu doanh nghiệp, ép khách hàng mua bảo hiểm nhân thọ để vay vốn... Thực chất, đây không phải là sản phẩm của ngân hàng, ngân hàng chỉ là tổ chức bảo lãnh phát hành/đại lý phân phối sản phẩm cho doanh nghiệp khác. Tuy

nhiên, khi tư vấn, nhân viên của một số ngân hàng giới thiệu đây là sản phẩm của ngân hàng. Khi doanh nghiệp phát hành ra các loại sản phẩm tài chính này gặp rủi ro, ngân hàng mới không thừa nhận là sản phẩm của mình, không chịu trách nhiệm liên đới tới những sản phẩm đó, gây thiệt hại cho khách hàng. Điều đáng quan tâm hơn là việc tư vấn mua bán này, không chỉ là vấn đề của một vài nhân viên thuộc một chi nhánh ngân hàng, mà là vấn đề có tính hệ thống tại nhiều chi nhánh trong cùng hệ thống của một ngân hàng thương mại. Thực tế đó cho thấy những bất cập trong thiết kế sản phẩm và quản trị kinh doanh của ngân hàng. Hiện tượng xuống cấp về tính liêm chính và đạo đức kinh doanh tại cá biệt một vài ngân hàng, sự hạn chế về năng lực của một bộ phận cán bộ ngân hàng nêu trên đã và đang đặt ra yêu cầu cấp bách về việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm ngăn ngừa và loại bỏ những bộ phận “u nhọt” trong hệ thống ngân hàng để phát triển bền vững tài chính quốc gia.

4. Giải pháp phát triển ngành ngân hàng Việt Nam

Để thực hiện thành công mục tiêu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025” là “Tạo bước chuyển rõ rệt, thực chất trong cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu, phấn đấu đến năm 2025 giảm số lượng các TCTD, xử lý cơ bản các ngân hàng yếu kém, không để phát sinh những ngân hàng yếu kém mới. Phát triển hệ thống các TCTD theo hướng TCTD trong nước đóng vai trò chủ lực, hoạt động lành mạnh, chất lượng, hiệu quả, công khai, minh bạch, đáp ứng các chuẩn mực về an toàn hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và tiệm cận với thông lệ quốc tế, hướng tới đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN”, cần tập trung giải quyết các vấn đề cốt lõi sau:

*** Với các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Để hoạt động kinh doanh tuân thủ đúng pháp luật, phát triển an toàn, bền vững, căn cứ vào điều kiện, đặc điểm, thế mạnh, điểm yếu của mình, mỗi ngân hàng có thể lựa chọn chiến lược phát triển và triển khai chiến lược bằng những biện pháp cụ thể khác nhau. Sau đây là một số định hướng giải pháp cơ bản.

Một là, tăng cường bổ sung vốn điều lệ

Vốn điều lệ có vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của mỗi ngân hàng, giúp ngân hàng nâng cao năng lực tài chính và hệ số an toàn vốn, chống lại rủi ro phá sản, là cơ sở để mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần gia tăng sự an toàn của hệ thống tài chính tín dụng quốc gia. Vì vậy, để thực hiện vai trò “chủ lực” của các NHTM Việt Nam theo mục tiêu đặt ra tại Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng”, không ngừng tăng cường bổ sung vốn điều lệ là nhu cầu và yêu cầu cần thiết cấp bách đối với mọi ngân hàng, nhất là các ngân hàng có quy mô vốn nhỏ.

Với các NHTM nhà nước và NHTM cổ phần có vốn nhà nước chi phối, tùy theo loại hình ngân hàng mà có thể lựa chọn một hoặc nhiều biện pháp như: tiếp tục bán cổ phần cho đối tác chiến lược, nhà đầu tư nước ngoài (nếu tỉ lệ cổ phần được sở hữu tối đa dành cho nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn), chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, tăng vốn điều lệ từ nguồn ngân sách nhà nước.

Với các NHTM cổ phần tư nhân, tùy theo điều kiện và năng lực của mình, mỗi ngân hàng có thể tăng vốn bằng các biện pháp như: phát hành bổ sung cổ phiếu mới, chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, hợp nhất với các NHTM khác,...

Hai là, phát triển tín dụng trên cơ sở tăng cường quản lý rủi ro tín dụng

Tăng trưởng tín dụng cần phải đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng, phân bổ tín dụng tới những đối tượng sử dụng vốn có hiệu quả cao và an toàn, những đối tượng được khuyến khích phát triển tín dụng theo chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Mở rộng cho vay đến các lĩnh vực có tiềm năng phát triển, những ngành nghề ít rủi ro, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tín dụng xanh; cho vay liên kết theo chuỗi (từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ), liên kết giữa chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng, nhà cung cấp vật liệu xây dựng và người mua nhà... Việc phát triển gói sản phẩm tín dụng

dựa trên chuỗi liên kết sẽ giúp khách hàng vay vốn hạn chế được những rủi ro trong quá trình giao dịch sản phẩm, dịch vụ; qua đó nâng cao tính hiệu quả của mỗi phương án, dự án đầu tư; vừa góp phần tăng trưởng tín dụng, giúp ngân hàng kiểm soát được dòng tiền, đảm bảo vốn cho vay được sử dụng đúng mục đích, nâng cao chất lượng tín dụng, giảm nợ xấu. Bên cạnh đó, phương thức cho vay này cũng là cơ sở để các ngân hàng có thể kiểm soát chặt chẽ dòng tiền trong cả chuỗi liên kết, từ đó có thể xem xét cho vay tín chấp, nới lỏng điều kiện cho vay.

Xác định cụ thể mức khẩu vị rủi ro, từ đó giúp ngân hàng xây dựng được các quy định và quy trình phù hợp để cảnh báo sớm và có phương án đối phó với những rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Từng bước xây dựng hệ thống kiểm định sức chịu đựng rủi ro theo yêu cầu của Basel II, Basel III thông qua việc thiết lập bộ máy thực hiện nghiệp vụ kiểm tra/kiểm định sức chịu đựng rủi ro, phân công một bộ phận thuộc khối quản lý rủi ro tín dụng thường xuyên thực hiện kỹ thuật này; ban hành quy trình và kỹ thuật quản lý rủi ro tín dụng theo phương pháp stress testing và xem đó là yêu cầu bắt buộc trong thẩm định, quyết định cho vay và kiểm soát rủi ro tín dụng trong suốt quá trình cho vay vốn. Các kỹ thuật này phải được thực hiện định kỳ gắn với việc đánh giá, xếp hạng tín dụng khách hàng nhằm đưa ra mức độ rủi ro phù hợp với khách hàng.

Ba là, áp dụng đồng bộ các biện pháp kinh tế - kỹ thuật - tâm lý để nâng cao khả năng huy động vốn, giải quyết hài hòa bài toán về mối quan hệ giữa chi phí vốn với việc cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn.

Tăng cường công tác nghiên cứu nhu cầu gửi tiền để thu hút khách hàng và cung cấp những sản phẩm đáp ứng tốt hơn kỳ vọng của khách hàng. Để phát triển nền khách hàng, các ngân hàng cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện chính sách khách hàng, chủ động tiếp cận các nhóm khách hàng có nhu cầu gửi tiền khác nhau, xây dựng văn hóa công sở văn minh, nâng cao chất lượng nhân lực, chất lượng dịch vụ khách hàng. Kết hợp chặt chẽ giữa huy động tiền gửi với hiện đại hóa dịch vụ ngân hàng và phát triển hệ sinh thái số để tận dụng toàn bộ các kênh huy động và các nguồn khách hàng tiềm năng.

Xây dựng mức lãi suất, phí phù hợp với từng sản phẩm, từng nhóm khách hàng (cá nhân, doanh nghiệp) và biến động lãi suất của thị trường vốn. Trong bối cảnh lãi suất thị trường có nhiều biến động,

ngân hàng có thể cân nhắc cung cấp các loại hình tiền gửi với lãi suất thả nổi dựa theo biến động của lạm phát, kết hợp với chính sách lãi suất trần và sàn cụ thể cho từng sản phẩm. Giải pháp này có thể giúp ngân hàng cải thiện cơ cấu nguồn vốn theo hướng huy động được các nguồn vốn trung và dài hạn.

Bốn là, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ phi tín dụng.

Giảm phụ thuộc vào hoạt động tín dụng, tăng tỉ trọng thu nhập từ các hoạt động, dịch vụ phi tín dụng là xu hướng phát triển chung của các ngân hàng trên thế giới. Đây cũng là mục tiêu được đặt ra tại Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng của Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tùy theo điều kiện, định hướng chiến lược phát triển của mình, mỗi ngân hàng có thể lựa chọn một vài lĩnh vực hoặc phát triển đa dạng các dịch vụ như dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ ngân hàng số bên cạnh các dịch vụ ngân hàng truyền thống, phát triển kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán, bán chéo các gói sản phẩm ngân hàng - bảo hiểm - chứng khoán trên cơ sở phát triển mô hình kinh doanh lấy khách hàng làm trung tâm, tăng cường đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, hoạt động chuyển đổi số để không ngừng gia tăng tiện ích, trải nghiệm cho khách hàng. Tiếp tục hoàn thiện quy trình cung cấp dịch vụ theo hướng tự động hóa, tối ưu hóa nghiệp vụ, xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận và cá nhân; tăng cường quản trị rủi ro an ninh mạng, bảo vệ bí mật khách hàng, đảm bảo thông tin về sản phẩm, dịch vụ được cung cấp đầy đủ, chính xác, đảm bảo việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ được rõ ràng, minh bạch, đúng pháp luật. Tăng cường kiểm soát chặt chẽ các hoạt động để sớm phát hiện được các hành vi vi phạm và có biện pháp xử lý kịp thời.

*** Với các cơ quan quản lý nhà nước**

Để các NHTM Việt Nam “hoạt động lành mạnh, chất lượng, hiệu quả, công khai, minh bạch, đáp ứng các chuẩn mực về an toàn hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và tiệm cận với thông lệ quốc tế, hướng tới đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN”, bên cạnh sự cố gắng, nỗ lực tự thân của mỗi NHTM, các cơ quan quản lý nhà nước cần quan tâm thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, Chính phủ, NHNN cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về hoạt động ngân hàng theo hướng:

(i) Tăng mức vốn pháp định đối với NHTM; nghiên cứu cho phép các NHTM nhà nước, NHTM cổ phần có vốn nhà nước chi phối tăng vốn điều lệ từ nguồn ngân sách nhà nước;

(ii) Ban hành quy định xác định rõ trách nhiệm của ngân hàng khi thực hiện vai trò đại lý phân phối, bảo lãnh phát hành sản phẩm tài chính cho doanh nghiệp khác;

(iii) Sửa đổi bổ sung Điều 14 Thông tư 22/2019/TT-BTC phù hợp với Basel III. Cụ thể: đổi tên gọi “tỉ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày” thành “tỉ lệ bảo đảm thanh khoản/LCR - Liquidity Coverage Ratio”; đổi tên gọi “tỉ lệ dự trữ thanh khoản” thành “tỉ lệ quỹ ổn định ròng/NSFR - Net Stable Funding Ratio”. Hiện nay, trong lĩnh vực ngân hàng, LCR của Basel III được xem như tiêu chuẩn quan trọng, bảo đảm an toàn thanh khoản cho NHTM trong ngắn hạn. Tương tự, NSFR được minh chứng như một tiêu chuẩn bắt buộc, một nghĩa vụ phải thực hiện đối với các thành viên của Basel III để bảo đảm an toàn thanh khoản trong dài hạn. Mặc dù Việt Nam không là thành viên chính thức Basel III cũng không nên tạo ra ngoại lệ riêng. Do vậy, khi LCR và NSFR được triển khai trên thực tế sẽ thúc đẩy nhanh tiến trình tái cấu trúc hệ thống NHTM hiện nay, là một bước tiến lớn của NHTM Việt Nam trong quá trình tuân thủ các thông lệ quốc tế và tham gia thị trường tài chính - tiền tệ khu vực và thế giới;

(iv) Xác lập quy trình pháp lý chặt chẽ để hạn chế tối đa việc ngân hàng trục lợi gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa NHNN với Bộ Tài chính và UBCKNN trong kiểm soát các hoạt động bảo lãnh phát hành/đại lý phân phối trái phiếu doanh nghiệp, kiểm soát tỉ lệ nắm giữ cổ phiếu của các cổ đông lớn, quan hệ sở hữu chéo giữa các định chế tài chính để lành mạnh hóa hoạt động ngân hàng, chấm dứt tình trạng cổ đông lớn thực hiện các hành vi bất chính.

Thứ hai, xây dựng hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu quốc gia hiện đại, phong phú, đa dạng và được cập nhật thường xuyên, liên tục. Tăng cường vai trò của NHNN trong thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng theo nguyên tắc thị trường và chuẩn mực Basel II, Basel III buộc các NHTM phải thực thi pháp luật một cách nghiêm túc. Kiên quyết xử lý nghiêm minh và thực hiện công khai thông tin về những ngân hàng hoạt động không liêm chính, vô đạo đức để đảm bảo sự công bằng cho các ngân

hàng hoạt động chân chính. Đó cũng chính là biện pháp để tạo niềm tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng và sự phát triển an toàn, bền vững của toàn hệ thống.

Thứ ba, tăng cường hoạt động truyền thông để người dân có được những kiến thức cần thiết về các sản phẩm tài chính của ngân hàng và những sản phẩm tài chính ngân hàng chi là tổ chức bảo lãnh phát hành, hoặc đại lý phân phối (không phải là người bảo lãnh thanh toán), từ đó giúp họ nhận thức được đầy đủ, chính xác hơn những rủi ro có thể gặp phải khi thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính qua kênh NHTM.

5. Kết luận

Những năm gần đây, dưới tác động của đại dịch covid-19 và những biến động kinh tế chính trị thế giới, trong khi nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh doanh bị đình trệ, các NHTM Việt Nam không những duy trì được quy mô hoạt động mà còn kinh doanh có lãi.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, thực tế hoạt động của các NHTM Việt Nam cũng còn những bất cập vướng mắc, đó là: quy mô vốn của nhiều NHTM Việt Nam còn nhỏ, hệ số an toàn vốn thấp; tỉ lệ nợ xấu có xu hướng tăng lên; tăng trưởng tín dụng mất cân đối với tăng trưởng huy động vốn, tỉ lệ tiền gửi không kì hạn tại một vài ngân hàng cao; thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng của nhiều ngân hàng vẫn chiếm tỉ lệ nhỏ; hành vi vi phạm đạo đức trong kinh doanh ngân hàng có xu hướng phát triển và ngày càng tinh vi hơn.

Để hệ thống NHTM Việt Nam phát triển an toàn và bền vững, cần áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp cả vĩ mô và vi mô, trong đó: tăng cường bổ sung vốn điều lệ; phát triển tín dụng trên cơ sở tăng cường quản lý rủi ro tín dụng; tăng cường áp dụng các biện pháp để nâng cao khả năng huy động vốn, giải quyết hài hòa bài toán về mối quan hệ giữa chi phí vốn với việc cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn; phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ phi tín dụng trên cơ sở hoàn thiện quy trình cung cấp dịch vụ, đảm bảo thông tin về sản phẩm, dịch vụ được cung cấp đầy đủ, chính xác, việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ được rõ ràng, minh bạch, đúng pháp luật; tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và tăng cường sự giám sát của NHNN đối với hoạt động ngân hàng là những giải pháp quan trọng. ◆

Tài liệu tham khảo:

1. Bank, W. (2022). *Những thách thức và cơ hội đối với phát triển thương mại xanh tại Việt Nam*.
2. Dung, T. T. (2021). Hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam năm 2020: Thực trạng và một số khuyến nghị. *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, 31.
3. Fiiitrade. (2022). Retrieved from fiiitrade.vn.
4. MBS. (2022). *Báo cáo ngành ngân hàng năm 2022*.
5. SBV. (2022). Retrieved from https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/hdchtctctd/tkmsctcb?_afLoop=9191289599915036#%40%3F_afLoop%3D9191289599915036%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_ad
6. Thảo, H. T., & Phương, N. M. (2020). Thu nhập ngoài lãi và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, 22.
7. Tuấn, T. Đ. (2022). Thu nhập ngoài lãi và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh dịch covid-19. *Tạp chí Tài chính* (1).
8. VCBS. (2022). *Triển vọng ngân hàng nửa cuối năm 2022*.
9. Vietstock. (2022). Retrieved from finance.vietstock.vn.

Summary

The paper analyzes the current situation of Vietnamese commercial banks' scale and performance (in comparison with joint venture and foreign banks in Vietnam) during recent three years and explains the inadequacies in banking operations, including: small capital scales; low CARs; the tendency of increasing non-performing debt; unbalances in credit growth and fund mobilization; small proportion of noninterest income; increasing ethical violations. The paper proposes recommendations for Vietnamese commercial banks and the government on building the theory and practices of developing a safe and sustainable banking system.